

Số: 269/BC-UBND

Đồng Phú, ngày 28 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm và điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2023

A. Kết quả thực hiện thu, chi ngân sách 5 tháng, ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023:

I. Về thu ngân sách:

Dự toán thu NSNN phát sinh trên địa bàn huyện năm 2023 được HĐND huyện giao đầu năm 614 tỷ đồng tăng 10,23% so với UBND tỉnh giao (số tăng tuyệt đối 57 tỷ đồng). Thực hiện 5 tháng đầu năm 2023 (đến ngày 31/5/2023) là 198,683 tỷ đồng, đạt 35,67% dự toán tỉnh giao và đạt 32,36% dự toán HĐND huyện giao đầu năm, bằng 71,40% so với cùng kỳ năm 2022 (198,683 tỷ đồng/278,281 tỷ đồng). Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 241,685 tỷ đồng, đạt 43,39% dự toán tỉnh giao và đạt 39,36% dự toán HĐND huyện giao đầu năm, bằng 65,15% so với cùng kỳ năm 2022 (241,285 tỷ đồng/370,358 tỷ đồng), cụ thể như sau:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 3,950 tỷ đồng, đạt 56,43% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

2. Thu từ khu vực công thương nghiệp, NQD: 42,995 tỷ đồng, đạt 55,84% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

3. Thu lệ phí trước bạ: 20,800 tỷ đồng, đạt 21,89% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 0,440 tỷ đồng, đạt 56,41% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

5. Thuế thu nhập cá nhân: 24,700 tỷ đồng, đạt 23,54% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

6. Thuế bảo vệ môi trường: 0,300 tỷ đồng, đạt 15,79% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

7. Thu phí và lệ phí: 6,500 tỷ đồng, đạt 69,15% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

8. Thu tiền sử dụng đất: 90 tỷ đồng, đạt 48,13% dự toán UBND tỉnh giao và đạt 36,89% dự toán HĐND huyện giao.

9. Thu tiền cho thuê đất: 30 tỷ đồng, đạt 60% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 14 tỷ đồng, đạt 93,33% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

11. Thu khác ngân sách: 8 tỷ đồng, đạt 88,89% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

II. Về chi ngân sách:

Tổng chi NSNN trên địa bàn huyện thực hiện 5 tháng đầu năm 2023 (đến



31/5/2023) là 253,277 tỷ đồng, bằng 36,89% dự toán UBND tỉnh giao và bằng 34,06% dự toán HĐND huyện giao đầu năm, bằng 96,89% so với cùng kỳ năm 2022 (253,277 tỷ đồng/261,403 tỷ đồng). Tổng chi NSNN trên địa bàn huyện ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 399,362 tỷ đồng, bằng 58,17% dự toán UBND tỉnh giao và bằng 53,71% dự toán HĐND huyện giao đầu năm, bằng 129,39% so với cùng kỳ năm 2022 (399,362 tỷ đồng/308,640 tỷ đồng).

III. Một số nhiệm vụ trình Thường trực Huyện ủy, Thường trực HĐND huyện trong 06 tháng đầu năm:

1. Sử dụng nguồn dự phòng ngân sách huyện: 887.733.000 đồng, trong đó:

- Đối ứng vốn sự nghiệp CTMTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS đợt 1: 142.000.000 đồng.

- Giao Trung tâm Phát triển Quỹ đất để xác định giá đất theo Thông tư số 61/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính: 745.733.000 đồng.

2. Điều chỉnh chi sự nghiệp kinh tế sang chi đầu tư phát triển 80 tỷ đồng.

UBND huyện báo cáo Thường trực, Ban Thường vụ, Ban chấp hành Đảng bộ huyện và trình HĐND huyện khóa XII tại kỳ họp thứ 7 (kỳ họp chuyên đề) thông qua điều chỉnh chi sự nghiệp kinh tế sang chi đầu tư phát triển 80 tỷ đồng (Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 26/4/2023 của HĐND huyện).

3. Phương án phân bổ tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách huyện năm 2022:

UBND huyện báo cáo được Thường trực Huyện ủy thông qua tại Thông báo số 688-TB/HU ngày 29/5/2023 của Huyện ủy kết luận tại cuộc họp Thường trực Huyện ủy lần thứ 23/2023 (chiều ngày 24/5/2023) và Thường trực Hội đồng nhân dân huyện thông qua tại Thông báo số 53/TB-HĐND ngày 13/6/2023 của HĐND huyện về kết luận của Thường trực HĐND huyện tại cuộc họp thông qua phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách năm 2022, với tổng số tiền **163,539** tỷ đồng (*Báo cáo số 205/BC-UBND ngày 01/6/2023 của UBND huyện*), trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 119,570 tỷ đồng:

+ Đang đề nghị HĐND tỉnh xem xét chấp thuận kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn tỉnh giao năm 2022 sang năm 2023 theo quy định tại Điều 68, Luật Đầu tư công năm 2019: 40,864 tỷ đồng (*kèm theo Báo cáo số 46/BC-UBND ngày 24/02/2023 của UBND huyện; hiện tại Sở Kế hoạch và Đầu tư đang tổng hợp tham mưu UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh, nếu được HĐND tỉnh chấp thuận, thì nguồn vốn này được phép kéo dài thời gian thực hiện đến ngày 31/12/2023*).

+ Bổ trí 78,706 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên 43,969 tỷ đồng.

III. Phần cân đối ngân sách địa phương thực hiện 06 tháng đầu năm 2023:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 619,749 tỷ đồng;

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 156,440 tỷ đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 163,071 tỷ đồng;

- Thu tỉnh bổ sung ngoài dự toán: 7,461 tỷ đồng;

- Thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023: 292,777 tỷ đồng;

2. Tổng chi ngân sách: 399,362 tỷ đồng;

3. Tồn quỹ ngân sách:**220,387 tỷ đồng;***** Đánh giá chung:**

- Thu ngân sách:

+ Thuận lợi: Nhìn chung, các hoạt động sản xuất kinh doanh dần lấy lại đà tăng trưởng, chính sách phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ đã phát huy hiệu quả. Được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát, kịp thời của UBND tỉnh, Sở Tài chính, Cục thuế Bình Phước, Huyện ủy, HĐND huyện, sự phối hợp đồng bộ của các ban ngành và các xã, thị trấn trong công tác quản lý thu thuế trên địa bàn. Ý thức tự giác chấp hành pháp luật thuế của người nộp thuế ngày càng được nâng cao. Quốc hội, Chính phủ có nhiều chính sách hỗ trợ về thuế cho doanh nghiệp như giảm thuế bảo vệ môi trường, tiền thuê đất.

+ Khó khăn: Bên cạnh những kết quả đã đạt được trong công tác quản lý thu thuế, 6 tháng đầu năm 2023 thu đạt thấp so với cùng kỳ, do một số khó khăn như sau:

Tình hình sản xuất kinh doanh đã trở về trạng thái bình thường mới, tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh trong 3 năm vừa qua, một số doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn nên chưa nộp thuế kịp thời vào NSNN, dẫn đến tình trạng nợ thuế còn cao.

Áp lực lạm phát, lãi suất tiền vay tăng cao, giá nguyên vật liệu, giá xăng dầu và các yếu tố đầu vào cơ bản cho một số ngành sản xuất thế mạnh của tỉnh tăng cao. Trong khi đó, biến đổi khí hậu, thiên tai, thời tiết cực đoan ngày càng khó lường, tác động xấu đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Đặc biệt là tình hình kinh doanh bất động sản từ quý 3 năm 2022 trầm lắng và hầu như phát sinh giao dịch không đáng kể đã ảnh hưởng bất lợi đến thu NSNN, số lượng hồ sơ chuyển nhượng giảm đáng kể so với cùng kỳ, do đó ảnh hưởng giảm tới các nguồn thu Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, lệ phí trước bạ nhà đất,....

Công tác triển khai các bước thủ tục bán đấu giá quyền sử dụng đất còn chậm; một số dự án đã có kế hoạch bán đấu giá và đã xây dựng dự toán thu ngân sách nhưng vẫn chưa được triển khai.

- Chi ngân sách: Nhìn chung các khoản chi ngân sách thực hiện 6 tháng đảm bảo theo dự toán được HĐND huyện giao đầu năm, việc điều hành dự toán đảm bảo theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2023. Thực hiện việc tiết kiệm các khoản chi thường xuyên theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và tập trung chủ yếu cho hỗ trợ chính sách an sinh xã hội. Ngoài ra còn một số nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán do một số đơn vị xây dựng dự toán chưa sát và tình bố trí còn thiếu chưa đảm bảo giữa nhiệm vụ giao với dự toán được phân bổ.

B. Dự kiến điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2023:

Trên cơ sở thực hiện ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 và Báo cáo số 188/BC-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh về tình hình ước thực hiện 6 tháng đầu năm và dự kiến điều chỉnh dự toán thu, chi NSNN năm 2023. Dự toán thu chi NSNN năm 2023 dự kiến điều chỉnh như sau:

I. Về thu ngân sách:

Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn là 614 tỷ đồng, bằng 110,23% dự kiến dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao (614 tỷ đồng/557 tỷ đồng), bằng 100% dự toán



HĐND huyện giao đầu năm (614 tỷ đồng/614 tỷ đồng) và bằng 86,19% so với thực hiện năm 2022 (614 tỷ đồng/712,402 tỷ đồng), một số nhiệm vụ thu như sau:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 07 tỷ đồng
2. Thu thuế công thương nghiệp - ngoài quốc doanh: 77 tỷ đồng.
3. Thu lệ phí trước bạ: 95 tỷ đồng.
4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 0,78 tỷ đồng.
5. Thu thuế thu nhập cá nhân: 104,920 tỷ đồng.
6. Thuế bảo vệ môi trường: 1,9 tỷ đồng.
7. Thu phí và lệ phí: 9,4 tỷ đồng.
8. Tiền sử dụng đất: 244 tỷ đồng (trong đó: thu từ các dự án 67 tỷ đồng, thu trong dân 177 tỷ đồng).
9. Thu tiền cho thuê đất: 50 tỷ đồng (trong đó: thu hàng năm 18 tỷ đồng, thu một lần 32 tỷ đồng).
10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 15 tỷ đồng.
11. Thu khác ngân sách: 09 tỷ đồng (trong đó thu phạt vi phạm an toàn giao thông 4,7 tỷ đồng).

II. Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách dự kiến điều chỉnh năm 2023 là **1.083,185 tỷ đồng**, bằng 157,77% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao (1.083,185 tỷ đồng/686,561 tỷ đồng), tăng 45,68% dự toán HĐND huyện giao đầu năm (1.083,185 tỷ đồng/743,561 tỷ đồng), số tăng tuyệt đối 339,624 tỷ đồng và bằng 95,59% so với thực hiện năm 2022 (1.083,185 tỷ đồng/1.133,187 tỷ đồng). Cụ thể một số nhiệm vụ chi, như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 296,141 tỷ đồng, tăng 78,061 tỷ đồng từ:
 - + Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu 20,405 tỷ đồng (hỗ trợ XD 10 phòng học 07 tỷ đồng; hỗ trợ NTM nâng cao Đồng Tiến 09 tỷ đồng; CTMTQG giảm nghèo bền vững 0,071 tỷ đồng; CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS 4,334 tỷ đồng).
 - + Nguồn sự nghiệp kinh tế 80 tỷ đồng.
 - + Giảm chi do hụt thu điều tiết từ nguồn thu tiền sử dụng đất sau khi đã trừ dự phòng (2% của 22,8 tỷ đồng là 0,456 tỷ đồng) 22,344 tỷ đồng. Số hụt thu này sử dụng từ chi chuyển nguồn số tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022 để bù hụt thu (tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022 là 22,966 tỷ đồng).
- Chi thường xuyên: 435,879 tỷ đồng, giảm 75 tỷ đồng so với dự toán đầu năm. Nguyên nhân: giảm chi sự nghiệp kinh tế 80 tỷ đồng (do điều chỉnh sự nghiệp kinh tế sang chi đầu tư phát triển) và tăng chi Quốc phòng an ninh 05 tỷ đồng (do tỉnh bổ sung có mục tiêu chi Quốc phòng an ninh trong dự toán điều chỉnh).
- Chi tỉnh bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp: 3,127 tỷ đồng (vốn sự nghiệp CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS).
- Chi vốn đầu tư kéo dài năm 2022 sang năm 2023: 40,864 tỷ đồng. Nội dung này UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân số vốn còn lại năm 2022 sang năm 2023 theo quy định tại Điều 68, Luật Đầu tư công năm 2019 và Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ (Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh).

- Chi chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023: 286,077 tỷ đồng (tổng thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 là 292,777 tỷ đồng; bổ sung dự phòng 6,7 tỷ đồng).

- Kết dư ngân sách 2022: 0,151 tỷ đồng, trong đó:

+ Kết dư ngân sách huyện: 0,003 tỷ đồng (kết dư do các đơn vị nộp lại số tiền đã chi năm 2022 sau khi trình cấp có thẩm quyền phân bổ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022).

+ Kết dư ngân sách xã, thị trấn: 0,148 tỷ đồng (Đây là kết dư ngân sách xã, thị trấn sau khi UBND các xã thỏa thuận với HĐND cùng cấp chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023).

- Chi dự phòng: 20,946 tỷ đồng, tăng 6,344 tỷ đồng, gồm:

+ Tăng từ chi chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi 2022 là 6,7 tỷ đồng;

+ Giảm chi do giảm thu điều tiết được hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất 0,456 tỷ đồng (2% của 22,8 tỷ đồng);

+ Tăng thu do tỉnh bổ sung chi quốc phòng an ninh 0,1 tỷ đồng (2% của 05 tỷ đồng).

* Đối với nguồn cải cách tiền lương để thực hiện chi chênh lệch tăng lương mới theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (tăng lương cơ sở từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng): 57,648 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn CCTL năm 2022 chuyển sang: 46,886 tỷ đồng (gồm: Nguồn CCTL còn lại năm 2022: 12,284 tỷ đồng; 70% tăng thu thực hiện dự toán năm 2022: 34,601 tỷ đồng).

- Tiết kiệm 20% năm 2023: 10,259 tỷ đồng.

- 40% thu nghiệp vụ (học phí) năm 2023: 0,503 tỷ đồng.

III. Phần cân đối ngân sách:

1. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương năm 2023: 1.083,185 tỷ đồng;

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 425,320 tỷ đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 316,612 tỷ đồng;

- Thu tỉnh bổ sung ngoài dự toán: 7,461 tỷ đồng;

- Thu vốn kéo dài năm 2022 sang năm 2023: 40,864 tỷ đồng;

- Thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023: 292,777 tỷ đồng;

- Thu kết dư năm 2022: 0,151 tỷ đồng;

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023: 1.083,185 tỷ đồng.

Tổng nguồn thu là 1.083,185 tỷ đồng, cân đối với tổng chi là 1.083,185 tỷ đồng; như vậy ngân sách địa phương cân bằng thu, chi.

(Kèm theo biểu chi tiết)

IV. Giải pháp điều hành 6 tháng cuối năm:

1. Về thu ngân sách:

Để đảm bảo công tác thu ngân sách địa phương hoàn thành theo đúng kế hoạch, phấn đấu thu ngân sách vượt mức kế hoạch của HĐND huyện thông qua, UBND huyện giao các cơ quan, đơn vị, UBND xã, thị trấn tập trung thực hiện một số nhiệm

vụ trọng tâm sau:

- Chi cục Thuế khu vực Đồng Xoài – Đồng Phú:

+ Đẩy mạnh công tác kiểm tra thuế tại cơ quan thuế, tăng cường kiểm tra, đôn đốc và cương quyết xử phạt theo quy định đối với các trường hợp không kê khai, kê khai chậm, kê khai lỗi... thực hiện điều tra rà soát để xác định mức khoán doanh thu phù hợp với doanh thu thực tế phát sinh.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các biện pháp xử lý nợ đọng thuế theo quy định của Luật quản lý thuế, quy trình quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế, phân đấu thu và vượt chỉ tiêu thu nợ Cục thuế giao.

+ Tăng cường và giám sát chặt chẽ công tác XDCB vãng lai trên địa bàn theo quy chế phối hợp số 3469/QCPH ngày 04/6/2020 giữa Chi cục Thuế khu vực Đồng Xoài-Đồng Phú, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện, Văn phòng HĐND và UBND huyện, Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả huyện và UBND các xã, thị trấn về việc phối hợp thực hiện công tác thu nộp ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện đối với công trình xây dựng của các hộ kinh doanh, nhà ở riêng lẻ nhằm đôn đốc các đơn vị nộp kịp thời số thuế GTGT phát sinh vào NSNN.

+ Phối hợp với Phòng Tài chính Kế hoạch để rà soát hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh mới để bổ sung vào quản lý thu thuế

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyên thông báo nộp thuế kịp thời đến người dân để nộp các khoản thu tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất vào NSNN.

- Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện khẩn trương tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án do huyện quản lý; theo dõi và đôn đốc các tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền sử dụng đất nộp kịp thời số tiền vào NSNN nhằm đảm bảo được kế hoạch thu theo dự kiến.

- Phòng Tài nguyên môi trường chủ trì phối hợp các xã thị trấn, thông báo các khu vực, vị trí để người dân có nhu cầu đăng ký chuyên mục đích sử dụng đất, thống kê số lượng theo nhu cầu để có giải pháp thu tiền SDD đảm bảo chỉ tiêu giao.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Đồng Phú hạch toán kịp thời vào số thu NSNN đối với số tiền của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá QSDD khi đã nộp tiền tại KBNN.

- Công an huyện tích cực phối hợp với cơ quan thuế trong công tác xử lý nợ đọng thuế, nhất là đối với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh có số thuế nợ đọng lớn, nợ dầy dụa kéo dài. Tham mưu giải pháp thu phạt vi phạm an toàn giao thông, phân đấu thu đạt và vượt chỉ tiêu giao.

- UBND các xã, thị trấn phải đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản xã trực tiếp thu vào ngân sách nhà nước.

2. Về chi ngân sách:

- Tiếp tục điều hành ngân sách theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2023.

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: Bám sát vào các mục tiêu, chủ trương của Đảng bộ huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 huyện Đồng Phú. Thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Ngân sách nhà nước

năm 2015 và các văn bản quy định hiện hành.

- Đối với chi thường xuyên: Kiên quyết thực hiện chi đúng theo dự toán phân bổ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, đầu tư XD CB, quản lý tài sản công. Ưu tiên chi chế độ chính sách cho người có công, người nghèo, chi an sinh xã hội, ...

Trên đây là báo cáo tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách huyện thực hiện 6 tháng và dự kiến điều chỉnh dự toán năm 2023; UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Phương

UBND HUYỆN ĐÔNG PHÚ

Biểu số 01



THỰC HIỆN THU, CHI 5 THÁNG; ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG; DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH CẢ NĂM 2023

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2023		Số thu lũy kế thực hiện 31/05/2023 (1.000 đồng)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm (1.000 đồng)	Dự kiến điều chỉnh cả năm (1.000 đồng)	So sánh số tuyệt đối dự kiến điều chỉnh so với đầu năm	So sánh (%)					
		UBND tỉnh (1.000 đồng)	HĐND huyện (1.000 đồng)					8=7-4	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=6/4	13=7/3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	557.000.000	614.000.000	198.682.590	241.685.000	614.000.000	-	35,67	32,36	43,39	39,36	110,23	100,00
I	Các khoản thu cân đối NS	557.000.000	614.000.000	198.682.590	241.685.000	614.000.000	-	35,67	32,36	43,39	39,36	110,23	100,00
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	7.000.000	7.000.000	3.256.399	3.950.000	7.000.000	-	46,52	46,52	56,43	56,43	100,00	100,00
	Thuế GTGT	4.900.000	4.000.000	1.858.383	2.250.000	4.900.000	900.000	37,93	46,46	45,92	56,25	100,00	122,50
	Thuế thu nhập DN	2.100.000	3.000.000	1.398.016	1.700.000	2.100.000	(900.000)	66,57	46,60	80,95	56,67	100,00	70,00
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	77.000.000	77.000.000	38.866.585	42.995.000	77.000.000	-	50,48	50,48	55,84	55,84	100,00	100,00
	Thuế GTGT	64.580.000	60.880.000	31.273.692	34.000.000	60.880.000	-	48,43	51,37	52,65	55,85	94,27	100,00
	Thuế thu nhập DN	5.800.000	13.000.000	6.327.568	7.500.000	13.000.000	-	109,10	48,67	129,31	57,69	224,14	100,00
	Thuế tài nguyên	6.500.000	3.000.000	1.184.639	1.400.000	3.000.000	-	18,23	39,49	21,54	46,67	46,15	100,00
	Thu khác (TTDB, khác)	120.000	120.000	80.685	95.000	120.000	-	67,24	67,24	79,17	79,17	100,00	100,00
3	Thu lệ phí trước bạ	95.000.000	95.000.000	16.366.033	20.800.000	95.000.000	-	17,23	17,23	21,89	21,89	100,00	100,00
4	Thuế SDD phi nông nghiệp	780.000	780.000	372.831	440.000	780.000	-	47,80	47,80	56,41	56,41	100,00	100,00
5	Thu thuế TN cá nhân	104.920.000	104.920.000	19.503.617	24.700.000	104.920.000	-	18,59	18,59	23,54	23,54	100,00	100,00
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.900.000	1.900.000	253.942	300.000	1.900.000	-	13,37	13,37	15,79	15,79	100,00	100,00
7	Thu phí, lệ phí	9.400.000	9.400.000	5.491.728	6.500.000	9.400.000	-	58,42	58,42	69,15	69,15	100,00	100,00
8	Thu tiền sử dụng đất	187.000.000	244.000.000	74.592.481	90.000.000	244.000.000	-	39,89	30,57	48,13	36,89	130,48	100,00
	Thu BDG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDD	67.000.000	124.000.000	-	-	67.000.000	(57.000.000)	-	-	-	-	100,00	54,03
	Thu chuyển mục đích sử dụng đất	120.000.000	120.000.000	74.592.481	90.000.000	177.000.000	57.000.000	62,16	62,16	75,00	75,00	147,50	147,50
9	Thu tiền cho thuê đất	50.000.000	50.000.000	20.746.733	30.000.000	50.000.000	-	41,49	41,49	60,00	60,00	100,00	100,00
	Thu tiền thuê đất hàng năm	18.000.000	18.000.000	20.746.733	30.000.000	18.000.000	-	115,26	115,26	166,67	166,67	100,00	100,00
	Thu tiền thuê đất trả tiền một lần	32.000.000	32.000.000	-	-	32.000.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000.000	15.000.000	11.668.717	14.000.000	15.000.000	-	77,79	77,79	93,33	93,33	100,00	100,00
11	Thu khác ngân sách	9.000.000	9.000.000	7.563.526	8.000.000	9.000.000	-	84,04	84,04	88,89	88,89	100,00	100,00

	- Trong đó: Thu phạt ATGT	4.700.000	4.700.000	2.304.936	3.000.000	4.700.000	-	49,04	49,04	63,83	63,83	100,00	100,00
B	TỔNG THU NSDP	686.561.000	743.561.000	382.461.918	619.748.697	1.083.185.361	339.624.361	55,71	51,44	90,27	83,35	157,77	145,68
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	686.561.000	743.561.000	382.461.918	619.748.697	1.083.185.361	339.624.361	55,71	51,44	90,27	83,35	157,77	145,68
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	391.120.000	448.120.000	118.828.364	156.440.000	425.320.000	(22.800.000)	30,38	26,52	40,00	34,91	108,74	94,91
	+ Từ tiền sử dụng đất để chi ĐT XD CB	139.000.000	196.000.000	40.915.080	54.000.000	173.200.000	(22.800.000)	29,44	20,88	38,85	27,55	124,60	88,37
	+ Từ các khoản còn lại để chi thường xuyên	252.120.000	252.120.000	77.913.284	102.440.000	252.120.000	-	30,90	30,90	40,63	40,63	100,00	100,00
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	295.441.000	295.441.000	86.071.000	163.071.000	316.612.000	21.171.000	29,13	29,13	55,20	55,20	107,17	107,17
	+ Bổ sung cân đối	295.441.000	295.441.000	70.000.000	147.000.000	295.441.000	-	23,69	23,69	49,76	49,76	100,00	100,00
	Tr.đó: vốn XD CB trong cân đối	26.000.000	26.000.000		13.000.000	26.000.000	-	-	-	50,00	50,00	100,00	100,00
	+ Bổ sung mục tiêu			16.071.000	16.071.000	21.171.000	21.171.000						
3	Tính bổ sung ngoài dự toán	0	0	7.461.000	7.461.000	7.461.000	7.461.000						
4	Vốn đầu tư kéo dài trình HDND tính					40.864.000	40.864.000						
5	Thu chuyển nguồn	0	0	170.101.554	292.776.697	292.776.697	292.776.697						
6	Thu kết dư					151.664	151.664						
B	TỔNG CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	686.561.000	743.561.000	253.277.000	399.362.000	1.083.185.361	339.624.361	36,89	34,06	58,17	53,71	157,77	145,68
I	Chi đầu tư phát triển	162.220.000	218.080.000	91.909.781	201.362.000	296.141.000	78.061.000	56,66	42,14	124,13	92,33	182,56	135,79
	Chi XD CB theo phân cấp	26.000.000	26.000.000			26.000.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00
	Chi từ nguồn thu SD đất	136.220.000	192.080.000			169.736.000	(22.344.000)	-	-	-	-	124,60	88,37
	Chi từ nguồn tỉnh BS	-	-	-	-	20.405.000	20.405.000						
	Chi từ nguồn Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	80.000.000	80.000.000						
II	Chi thường xuyên	510.879.000	510.879.000	161.367.219	195.000.000	435.879.000	(75.000.000)	31,59	31,59	38,17	38,17	85,32	85,32
III	Chi tính bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp					3.127.000	3.127.000						
IV	Vốn đầu tư kéo dài trình HDND tính					40.864.000	40.864.000						
V	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm sau					286.076.697	286.076.697						
VI	Chi kết dư ngân sách năm trước					151.664	151.664						
VII	Chi dự phòng	13.462.000	14.602.000	-	3.000.000	20.946.000	6.344.000	-	-	22,28	20,55	155,59	143,45



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 269/BC-UBND ngày 06/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Nội dung	DT đầu năm 2023	DT điều chỉnh năm 2023	Trong đó												
			Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	614.000	614.000	581.848	32.152	7.395	2.841	2.687	2.786	3.010	2.750	2.575	898	2.079	2.568	2.563
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	614.000	614.000	581.848	32.152	7.395	2.841	2.687	2.786	3.010	2.750	2.575	898	2.079	2.568	2.563
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	614.000	614.000	581.848	32.152	7.395	2.841	2.687	2.786	3.010	2.750	2.575	898	2.079	2.568	2.563
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	7.000	7.000	7.000												
- Thuế giá trị gia tăng	4.000	4.900	4.900												
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	2.100	2.100												
2. Thu từ khu vực CTN-NQD	77.000	77.000	74.603	2.397	1.000	34	294	41	279	131	84	34	218	236	46
- Thuế giá trị gia tăng	60.880	60.880	58.483	2.397	1.000	34	294	41	279	131	84	34	218	236	46
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	3.000	3.000	3.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu khác ngoài quốc doanh (TTĐB)	120	120	120	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Lệ phí trước bạ	95.000	95.000	69.823	25.177	5.000	2.491	2.111	2.336	2.366	2.218	2.305	703	1.517	1.850	2.280
3. Thuế SD đất phi nông nghiệp	780	780	80	700	305	36	16	26	58	34	37	42	42	42	62
4. Thuế thu nhập cá nhân	104.920	104.920	104.920	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Thuế bảo vệ môi trường	1.900	1.900	1.900	0	0										
6. Thu phí và lệ phí	9.400	9.400	8.768	632	118	43	98	34	61	45	15	16	75	110	17
7. Tiền sử dụng đất	244.000	244.000	244.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu từ bán đấu giá, giao đất có thu tiền SD đất	124.000	67.000	67.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu chuyển mục đích SD đất	120.000	177.000	177.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Thu tiền cho thuê đất	50.000	50.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Thu tiền thuê đất hàng năm	18.000	18.000	18.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Thu tiền thuê đất một lần	32.000	32.000	32.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nội dung	DT đầu năm 2023	DT điều chỉnh năm 2023	Trong đó												
			Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	15.000	15.000	0	0			0	0	0	0	0			0
10. Thu khác	9.000	9.000	5.754	3.246	972	237	168	349	246	322	134	103	227	330	158
<i>Tr.đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>4.700</i>	<i>4.700</i>	<i>3.170</i>	<i>1.530</i>	<i>300</i>	<i>150</i>	<i>120</i>	<i>150</i>	<i>150</i>	<i>150</i>	<i>70</i>	<i>70</i>	<i>150</i>	<i>150</i>	<i>70</i>
Tổng thu NSDP	743.561	1.083.185	984.127	99.058	16.087	9.606	9.443	7.831	8.943	8.865	7.559	6.194	7.874	9.487	7.168
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	743.561	1.083.185	984.127	99.058	16.087	9.606	9.443	7.831	8.943	8.865	7.559	6.194	7.874	9.487	7.168
1. Thu NS địa phương được hưởng	448.120	425.320	394.699	30.621	7.095	2.691	2.567	2.636	2.860	2.600	2.505	827	1.929	2.418	2.493
<i>Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)</i>	<i>433.640</i>	<i>410.840</i>	<i>382.566</i>	<i>28.274</i>	<i>6.305</i>	<i>2.561</i>	<i>2.421</i>	<i>2.403</i>	<i>2.703</i>	<i>2.383</i>	<i>2.426</i>	<i>779</i>	<i>1.777</i>	<i>2.128</i>	<i>2.388</i>
<i>+ Thu hưởng 100%</i>	<i>14.480</i>	<i>14.480</i>	<i>12.133</i>	<i>2.347</i>	<i>790</i>	<i>130</i>	<i>146</i>	<i>233</i>	<i>157</i>	<i>217</i>	<i>79</i>	<i>48</i>	<i>152</i>	<i>290</i>	<i>105</i>
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	295.441	316.612	281.832	34.780	103	3.317	3.330	2.813	3.792	2.990	2.653	4.557	4.549	4.160	2.516
+ Bổ sung cân đối	295.441	295.441	260.661	34.780	103	3.317	3.330	2.813	3.792	2.990	2.653	4.557	4.549	4.160	2.516
<i>Trong đó: BS vốn XDDB theo phân cấp</i>	<i>26.000</i>	<i>26.000</i>	<i>26.000</i>	<i>0</i>											
+ Bổ sung CTMT	0	21.171	21.171	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Thu tính bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán	0	7.461	7.461	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Thu tính bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán	0	40.864	40.864	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	0	292.777	259.269	33.508	8.873	3.488	3.546	2.377	2.290	3.267	2.401	805	1.394	2.908	2.159
6. Thu kết dư ngân sách năm 2022	0	151	3	148	16	110	0	5	0,8	8	0,3	5	1,5	1	0,1

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023



(Kèm theo Báo cáo số 269/BC-UBND ngày 26/6/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT đầu năm 2023	DT điều chỉnh năm 2023	Trong đó												
			Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSDP	743.561	1.083.185	984.127	99.058	16.087	9.606	9.443	7.831	8.943	8.865	7.559	6.194	7.874	9.487	7.168
A. Chi cân đối NSDP	743.561	1.083.185	984.127	99.058	16.087	9.606	9.443	7.831	8.943	8.865	7.559	6.194	7.874	9.487	7.168
I. Chi đầu tư phát triển	218.080	296.141	296.141	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	218.080	296.141	296.141												
a. Vốn trong nước	218.080	296.141	296.141												
- Vốn cân đối theo phân cấp	26.000	26.000	26.000												
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	192.080	169.736	169.736												
- Từ nguồn tinh bổ sung có mục tiêu		20.405	20.405												
- Từ nguồn chi sự nghiệp kinh tế		80.000	80.000												
II. Chi thường xuyên	510.879	435.879	375.615	60.264	6.970	5.807	5.429	5.312	5.893	5.451	5.013	4.458	5.561	5.625	4.745
1. Chi sự nghiệp kinh tế	106.373	26.373	24.775	1.598	1.598	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp	5.292	3.292	3.292	0											
- Chi SN giao thông	66.397		0	0											
- Chi kiến thiết thị chính	19.960	17.960	17.960	0											
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	14.724	5.121	3.523	1.598	1.598										
2. Chi sự nghiệp môi trường	5.000	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.168	239.168	238.785	383	37	20	20	20	20	50	37	20	37	37	85
- Chi sự nghiệp giáo dục	232.297	232.297	232.297	0											
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	6.871	6.488	383	37	20	20	20	20	50	37	20	37	37	85
4. Chi sự nghiệp y tế	41.304	41.304	41.304	0											
+ Tr.đó: Chi BHYT các đối tượng	25.000	25.000	25.000	0											

Nội dung	DT đầu năm 2023	DT điều chỉnh năm 2023	Trong đó													
			Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó											
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi	
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	3.642	0												
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.468	1.468	1.468	0												
7. Chi đảm bảo xã hội	18.508	18.508	18.508	0												
8. Chi quản lý hành chính	80.188	80.188	30.059	50.129	4.704	4.969	4.630	4.574	5.053	4.652	4.258	3.775	4.784	4.738	3.992	
9. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	13.151	18.151	9.997	8.154	631	818	779	718	820	749	718	663	740	850	668	
10. Chi khác ngân sách	2.077	2.077	2.077	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III. Chi tính bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp		3.127	3.127	0												
IV. Vốn đầu tư kéo dài trình HĐND tỉnh		40.864	40.864													
V. Chi chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023		286.077	248.661	33.508	8.873	3.488	3.546	2.377	2.290	3.267	2.401	805	1.394	2.908	2.159	
1. Chi bổ sung lương QLHC các xã, thị trấn		720		720	58	54	105		39			106	167	93	98	
2. Chi bổ sung lương AN, QP các xã, thị trấn		2.541		2.541			63		557			593	594	693	41	
3. Chi bổ sung hoạt động các xã, thị trấn		647		647	28	28	189	28	43	28	43	136	43	53	28	
VI. Chi kết dư ngân sách năm 2022		151	3	148	16	110	0	5	0,8	8	0,3	5	1,5	1	0,1	
VII. Dự phòng	14.602	20.946	19.717	1.229	142	119	111	109	120	111	102	91	113	114	97	



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu số 04

CHI TIẾT DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÀN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 269/BC-UBND ngày 28/06/2023 của UBND huyện)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023 tính giao	Tổng DT huyện giao đầu năm 2023	Số người làm việc			Kinh phí tự chủ			KP không tự chủ	Tổng DT điều chỉnh huyện giao năm 2023	Trừ tiết kiệm 20%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2023 đơn vị được sử dụng	Dự toán điều chỉnh tăng so với dự toán đầu năm
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở 1,490 tr.đ (đã trừ nguồn tiền lương còn dư 2022)	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11=7+10	12	13	14=11-12-13	15=11-4
	TỔNG CHI NSNN	686.561	743.561	2.039	1.950	269.277	229.078	40.199	69	813.774	1.083.185	10.259	1.257	1.071.669	339.624
A	Chi đầu tư phát triển	162.220	218.080	-	-	-	-	-	-	296.141	296.141	-	-	296.141	78.061
1	Chi XDCB theo phân cấp	26.000	26.000							26.000	26.000			26.000	-
2	Chi từ nguồn thu tiền SDD	136.220	192.080							169.736	169.736			169.736	(22.344)
3	Tình hỗ trợ 10 phòng học, NTM nâng cao Đồng Tiến, CTMTQG giảm nghèo						-			16.071	16.071			16.071	16.071
4	Tình bổ sung CTMTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS									4.334	4.334			4.334	4.334
5	Chi từ nguồn sự nghiệp kinh tế									80.000	80.000			80.000	80.000
B	Chi thường xuyên	510.879	510.879	2.039	1.950	269.277	229.078	40.199	69	166.468	435.879	10.259	1.257	424.363	(75.000)
I	Chi SN kinh tế	106.373	106.373	22	21	2.124	1.620	504	-	24.249	26.373	101	-	26.272	(80.000)
1	SN nông, lâm nghiệp, quỹ đất	-	5.292	22	21	2.124	1.620	504	-	1.168	3.292	101	-	3.191	(2.000)
1.1	Trung tâm DVNN (VP.HĐND và UBND)		2.029	17	17	1.561	1.201	360	25	468	2.029	72		1.957	-
1.2	Trung tâm PTQĐ (VP.HĐND và UBND)		563	5	4	563	419	144	25	-	563	29		534	-
1.3	Sự nghiệp lâm nghiệp (Hạt Kiềm lâm)		700							700	700			700	-
1.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ		2.000								-			-	(2.000)
2	SN giao thông	-	66.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(66.397)
3	SN kiến thiết thị chính	-	19.960	-	-	-	-	-	-	17.960	17.960	-	-	17.960	(2.000)
3.1	Phòng KTHT (TTHC+HV trọng dài+rác)		17.280							17.280	17.280			17.280	-
3.2	VP HĐND và UBND		280							280	280			280	-
3.3	VP Huyện ủy		250							250	250			250	-
3.4	Ban CHQS		150							150	150			150	-
3.5	Dự toán còn lại chưa phân bổ		2.000								-			-	(2.000)
4	SNKT khác	-	14.724	-	-	-	-	-	-	5.121	5.121	-	-	5.121	(9.603)
4.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường		1.000							1.000	1.000			1.000	-
4.2	KP sửa chữa trụ sở một số cơ quan, đơn vị		2.523							2.523	2.523			2.523	-
4.3	UBND thị trấn Tân Phú (sửa chữa, hoạt động chợ)		1.598							1.598	1.598			1.598	-



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023 tính giao	Tổng DT huyện giao đầu năm 2023	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT điều chỉnh huyện giao năm 2023	Trừ tiết kiệm 20%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2023 đơn vị được sử dụng	Dự toán điều chỉnh tăng so với dự toán đầu năm
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở 1,490 tr.đ (đã trừ nguồn tiền lương còn dư 2022)	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11=7+10	12	13	14=11-12-13	15=11-4
4.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ		9.603								-			-	(9.603)
II	Chi SN môi trường	5.000	5.000							5.000	5.000			5.000	-
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường		2.000							2.000	2.000			2.000	-
2	Bổ sung KP chăm sóc cây xanh theo KL 566-TB/HU									603	603			603	603
3	Dự toán đầu năm chưa phân bổ giao Phòng TNMT		3.000							2.397	2.397			2.397	(603)
III	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.168	239.168	1.394	1.363	188.025	159.244	28.781	19	51.143	239.168	5.781	1.257	232.130	-
1	Sự nghiệp giáo dục	232.297	232.297	1.394	1.363	188.025	159.244	28.781	19	44.272	232.297	5.781	1.257	225.259	-
1.1	Phòng Giáo dục và ĐT		1.486							1.486	1.486			1.486	-
1.2	Kinh phí sửa chữa, XD CSVN (Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 của UBND huyện)		15.581			-				15.581	15.581			15.581	-
1.3	Kinh phí mua sắm trang bị giao phòng Giáo dục ĐT		4.180			-				4.180	4.180			4.180	-
1.4	Kinh phí phần mềm giao các trường học		820							820	820			820	-
1.5	KP chưa phân bổ	-	1.000	-	-	-	-	-		1.000	1.000	-	-	1.000	-
1.6	Các trường học:		209.230	1.394	1.363	188.025	159.244	28.781	19	21.205	209.230	5.781	1.257	202.192	-
1.6.1	Khối Mầm non:	-	53.990	484	472	53.787	46.237	7.550		203	53.990	1.506	504	51.980	-
1	MN Tân Lập		6.233	60	54	6.206	5.239	967		27	6.233	193	58	5.982	-
2	MN Tân Tiến		6.342	56	56	6.321	5.384	937		21	6.342	187	62	6.093	-
3	MN Tân Hòa		2.938	26	26	2.929	2.532	397		9	2.938	79	21	2.838	-
4	MN Tân Phú		7.820	75	75	7.786	6.736	1.050		34	7.820	210	151	7.459	-
5	MN Tân Lợi		1.971	27	26	1.954	1.591	363		17	1.971	72	18	1.881	-
6	MN Tân Hưng		2.448	23	22	2.443	2.124	319		5	2.448	63	12	2.373	-
7	MN Tân Phước		3.965	31	31	3.955	3.423	532		10	3.965	106	11	3.848	-
8	MN Đồng Tiến		6.380	55	53	6.363	5.523	840		17	6.380	168	56	6.156	-
9	MN Đồng Tâm		3.381	34	32	3.352	2.890	462		29	3.381	92	27	3.262	-
10	MN Thuận Phú		8.275	65	65	8.256	7.118	1.138		19	8.275	227	67	7.981	-
11	MN Thuận Lợi		4.237	32	32	4.222	3.677	545		15	4.237	109	22	4.106	-
1.6.2	Khối TH và THCS:	-	93.184	639	625	92.749	77.691	15.058		435	93.184	3.007	209	89.968	-
12	TH Tân Lập		9.694	58	58	9.647	8.152	1.495		47	9.694	299	-	9.395	-
13	TH Tân Tiến		7.856	52	49	7.818	6.575	1.243		38	7.856	248	-	7.608	-
14	TH và THCS Tân Hòa		4.905	38	36	4.879	4.077	802		26	4.905	160	22	4.723	-
15	TH Tân Phú		10.895	72	71	10.835	9.069	1.766		60	10.895	353	-	10.542	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023 tỉnh giao	Tổng DT huyện giao đầu năm 2023	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT điều chỉnh huyện giao năm 2023	Trừ tiết kiệm 20%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2023 đơn vị được sử dụng	Dự toán điều chỉnh tăng so với dự toán đầu năm
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở 1,490 tr.đ (đã trừ nguồn tiền lương còn dư 2022)	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11=7+10	12	13	14=11-12-13	15=11-4
16	TH và THCS Tân Lợi		5.276	45	42	5.243	4.297	946		33	5.276	189	23	5.064	-
17	TH và THCS Tân Hưng		4.548	33	32	4.511	3.826	685		37	4.548	137	13	4.398	-
18	TH và THCS Tân Phước		13.617	87	84	13.584	11.461	2.123		33	13.617	424	62	13.131	-
19	TH Đồng Tiến		9.282	61	61	9.228	7.703	1.525		54	9.282	304	-	8.978	-
20	TH và THCS Đồng Tâm		8.962	65	65	8.925	7.495	1.430		37	8.962	286	43	8.633	-
21	TH Thuận Phú		6.937	54	53	6.912	5.632	1.280		25	6.937	255	-	6.682	-
22	TH và THCS Thuận Lợi		11.212	74	74	11.167	9.404	1.763		45	11.212	352	47	10.813	-
1.6.3	Khối THCS:	-	44.533	248	243	39.201	33.454	5.747		5.332	44.533	1.183	516	42.834	-
23	THCS Tân Lập		7.399	48	47	7.380	6.354	1.026		19	7.399	241	94	7.064	-
24	THCS Tân Tiến		7.747	48	48	7.723	6.480	1.243		24	7.747	248	101	7.398	-
25	THCS Tân Phú		9.140	63	59	9.107	7.663	1.444		33	9.140	288	227	8.625	-
26	THCS Thuận Phú		8.298	48	48	8.273	6.987	1.286		25	8.298	257	94	7.947	-
27	Trường PTDTNT-THCS ĐP		11.949	41	41	6.718	5.970	748		5.231	11.949	149	-	11.800	-
1.6.4	Trung tâm GDNN-GDTX		2.323	23	23	2.288	1.862	426		35	2.323	85	28	2.210	-
1.6.5	KP chế độ chính sách giáo dục	15.200	15.200							15.200	15.200	-	-	15.200	-
	Chính sách dành cho trường DTNT		5.231							5.231	5.231			5.231	-
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP		205							205	205			205	-
	Chính sách phát triển giao dục mầm non theo NĐ 105/2020 và NQ 07+NQ19		30							30	30			30	-
	Hỗ trợ học sinh người DTTS thuộc hộ nghèo theo NQ 17/2020/NQ-HĐND		39							39	39			39	-
	Chế độ chính sách đầu năm còn lại chưa phân bổ		9.695							9.695	9.695			9.695	-
	<i>Bổ sung chế độ chính sách giáo dục (Biểu 05)</i>									59	59			59	
	<i>Nguồn kinh phí đào tạo còn lại</i>									9.636	9.636			9.636	
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	6.871	-	-	-	-	-	-	6.871	6.871	-	-	6.871	-
2.1	SN đào tạo, BD - Ban TGHU (tạm giao)		800							800	800			800	-
2.2	KP đào tạo giao các đơn vị (HU, TNMT, KTHH, TTPTQB, KL,		577							577	577			577	-
2.3	KP đào tạo còn lại dự toán đầu năm		5.494							5.494	5.494			5.494	-
	<i>Bổ sung kinh phí đào tạo (Biểu 06)</i>									148	148			148	
	<i>Nguồn kinh phí đào tạo còn lại</i>									5.346	5.346			5.346	



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023 tính giao	Tổng DT huyện giao đầu năm 2023	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT điều chỉnh huyện giao năm 2023	Trừ tiết kiệm 20%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2023 đơn vị được sử dụng	Dự toán điều chỉnh tăng so với dự toán đầu năm
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở 1,490 tr.đ (đã trừ nguồn tiền lương còn dư 2022)	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11=7+10	12	13	14=11-12-13	15=11-4
IV	Sự nghiệp y tế	41.304	41.304	166	159	14.325	13.865	460		26.979	41.304	92	-	41.212	-
1	BHYT các đối tượng (P.LD+BHXH)	25.000	25.000							25.000	25.000			25.000	-
2	KP hỗ trợ NQ 18	1.010	1.010							1.010	1.010			1.010	-
3	Trung tâm Y tế		14.867	166	159	14.325	13.865	460		542	14.867	92		14.775	-
4	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ huyện		427							427	427			427	-
V	Sự nghiệp văn hóa - TT	3.642	3.642	7	7	799	616	183	25	2.843	3.642	37	-	3.605	-
	Trung tâm VH-TT (VP.HĐND và UBND)		3.642	7	7	799	616	183	25	2.843	3.642	37		3.605	-
VI	SN phát thanh truyền hình	1.468	1.468	7	7	745	553	192	25	589	1.468	39	-	1.429	-
	Đài Truyền thanh (VP.HĐND và UBND)		1.334	7	7	745	553	192	25	589	1.334	39		1.295	-
	SN còn lại		134								134			134	-
VII	Chi Đảm bảo xã hội	18.508	18.508	-	-	-	-	-	-	18.508	18.508	-	-	18.508	-
1	ĐBXH giao cho Phòng LĐTBXH		17.318							17.318	17.318			17.318	-
2	Kinh phí ủy thác NHCSXH cho vay hộ nghèo (nhu cầu 03 tỷ, giao 01 tỷ, còn 02 tỷ giao từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022)		1.000							1.000	1.000			1.000	-
3	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	190	190							190	190			190	-
VIII	Quản lý hành chính	80.188	80.188	443	393	63.259	53.180	10.079		16.929	80.188	4.209	-	75.979	-
VIII.1	QLNN khối huyện	-	17.481	98	96	14.046	11.063	2.983	25	3.435	17.481	599	-	16.882	-
1	VP.HĐND và UBND huyện	-	15.109	85	83	11.834	9.269	2.565		3.275	15.109	515	-	14.594	-
	- VP HĐND và UBND		4.715	19	22	3.315	2.626	689		1.400	4.715	138		4.577	-
	- Phòng Tài chính-KH		1.003	7	6	853	662	191		150	1.003	38		965	-
	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng		1.184	6	5	984	772	212		200	1.184	43		1.141	-
	- Phòng NN và PTNT		833	5	5	783	615	168		50	833	34		799	-
	- Thanh tra huyện		618	4	4	518	393	125		100	618	25		593	-
	- Phòng Nội vụ		1.689	13	11	1.089	854	235		600	1.689	47		1.642	-
	- Phòng Tư pháp		595	4	3	425	314	111		170	595	22		573	-
	- Phòng Dân tộc		757	4	4	587	461	126		170	757	25		732	-
	- Phòng LĐTB và XH		915	6	6	850	677	173		65	915	35		880	-
	- Phòng Văn hóa và TT		731	4	4	561	438	123		170	731	25		706	-
	- Phòng Giáo dục và ĐT		963	6	6	913	698	215		50	963	43		920	-
	- Phòng Tài Nguyên và MT		1.106	7	7	956	759	197		150	1.106	40		1.066	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023 tính giao	Tổng DT huyện giao đầu năm 2023	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT điều chỉnh huyện giao năm 2023	Trừ tiết kiệm 20%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2023 đơn vị được sử dụng	Dự toán điều chỉnh tăng so với dự toán đầu năm
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở 1,490 tr.đ (đã trừ nguồn tiền lương còn dư 2022)	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11=7+10	12	13	14=11-12-13	15=11-4
2	Hạt kiểm lâm		2.372	13	13	2.212	1.794	418	25	160	2.372	84		2.288	-
VIII.2	Khối Đảng, đoàn thể, hội đặc thù	-	12.579	75	73	10.285	8.159	2.126	25	2.294	12.579	376	-	12.203	-
1	VP. Huyện ủy		7.207	33	32	5.359	4.309	1.050	25	1.380	6.739	207		6.532	(468)
2	Trung tâm Chính trị huyện			2	2	448	380	68	25	20	468	17		451	468
3	Mặt trận, các đoàn thể và hội đặc thù	-	5.086	38	37	4.262	3.308	954	25	824	5.086	141	-	4.945	-
	- UB mặt trận tổ quốc		975	5	5	805	655	150		170	975	22		953	-
	- Huyện đoàn		546	4	3	426	334	92		120	546	14		532	-
	- Hội liên hiệp phụ nữ		743	4	4	653	525	128		90	743	19		724	-
	- Hội nông dân		888	4	4	648	518	130		240	888	19		869	-
	- Hội cựu chiến binh		393	3	3	303	235	68		90	393	10		383	-
	- Hội nạn nhân chất độc da cam		194	2	2	147	111	36		47	194	5		189	-
	- Hội người mù		211	2	2	204	154	50		7	211	8		203	-
	- Hội chữ thập đỏ		435	4	4	410	294	116		25	435	17		418	-
	- Hội đồng y		222	2	2	215	159	56		7	222	8		214	-
	- Hội người cao tuổi		135	2	2	128	92	36		7	135	5		130	-
	- Hội khuyến học		28	2	2	21	3	18		7	28	3		25	-
	- Hội cựu TNXP		163	2	2	156	118	38		7	163	6		157	-
	- Hội bảo trợ NKT.TMC.BNN		153	2	2	146	110	36		7	153	5		148	-
4	Nhà thiếu nhi (VP.HĐND và UBND)		286	2	2	216	162	54	25	70	286	11		275	-
VIII.3	Khối xã, thị trấn	-	50.128	270	224	38.928	33.958	4.970		11.200	50.128	3.234	-	46.894	-
1	KP theo định mức		50.128	270	224	38.928	33.958	4.970		11.200	50.128	3.234		46.894	-
IX	Chi An ninh - Quốc phòng	13.151	13.151	-	-	-	-	-	-	18.151	18.151	-	-	18.151	5.000
1	An ninh (Công an huyện)		550			-				550	550			550	-
2	Quốc phòng (Ban CHQS huyện)		4.446			-				4.446	4.446	-	-	4.446	-
3	Chi quốc phòng an ninh tính bổ sung dự toán điều chỉnh					-				5.000	5.000	-	-	5.000	5.000
3	ANQP - Khối xã, thị trấn	-	8.155	-	-	-	-	-		8.155	8.155	-	-	8.155	-
	An ninh		3.060			-				3.060	3.060			3.060	-
	Quốc phòng		5.095			-				5.095	5.095			5.095	-
X	Chi khác ngân sách	2.077	2.077							2.077	2.077			2.077	-
1	KP tết Nguyên đán - các đơn vị					-				298	298			298	
2	Hạt KL- KP vận chuyển bốc xếp gỗ					-				27	27	-	-	27	
3	Công an huyện- Bảo vệ Lễ trồng cây 16/5									8	8			8	
4	VPHU- BTG thi tìm hiểu lịch sử đảng									50	50			50	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023 tính giao	Tổng DT huyện giao đầu năm 2023	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT điều chỉnh huyện giao năm 2023	Trừ tiết kiệm 20%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2023 đơn vị được sử dụng	Dự toán điều chỉnh tăng so với dự toán đầu năm
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở 1,490 tr.đ (đã trừ nguồn tiền lương còn dư 2022)	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	11=7+10	12	13	14=11-12-13	15=11-4
5	Hỗ trợ thi tốt nghiệp THPT									30	30			30	
6	Ban CHQS thi cán bộ giảng dạy chính trị giỏi									26	26			26	
7	Nguồn chi khác còn lại					-				1.638	1.638	-	-	1.638	
C	Chi tính bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp									3.127	3.127			3.127	3.127
2	Phân bổ vốn sự nghiệp CTMTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS đợt 1					-				3.127	3.127	-	-	3.127	3.127
D	Vốn kéo dài năm 2022 sang năm 2023 (theo Tờ trình 60/TTr-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh)									40.864	40.864			40.864	40.864
E	Chi chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023									286.077	286.077	-	-	286.077	286.077
1	Chuyển nguồn NS huyện theo CV 52, 86, 105/TCKH-NS					-				136.594	136.594			136.594	136.594
	<i>Tr.đó: Bổ sung lương, các khoản phụ cấp (Biểu 07)</i>									9.257	9.257			9.257	9.257
2	Chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi 2022 (Báo cáo 205/BC-UBND)					-				122.675	122.675	-	-	122.675	122.675
3	Giảm chi chuyển nguồn (bổ sung dự phòng ngân sách)					-				(6.700)	(6.700)	-	-	(6.700)	(6.700)
4	Chuyển nguồn khỏi xã, thị trấn					-				33.508	33.508	-	-	33.508	33.508
F	Chi kết dư ngân sách năm 2022									151	151			151	151
1	Kết dư do đơn vị nộp lại dự toán 2022					-				3	3	-	-	3	3
2	Kết dư ngân sách xã, thị trấn					-				148	148	-	-	148	148
G	Chi dự phòng	13.462	14.602							20.946	20.946	-	-	20.946	6.344
1	Nguồn dự phòng giao đầu năm		14.602			-				14.602	14.602			14.602	-
	Đổi ứng vốn sự nghiệp CTMTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS đợt 1									142	142			142	
	TTPTQĐ Xác định giá đất theo TT 61/2022/TT-BTC					-				746	746	-	-	746	
	Nguồn dự phòng giao đầu năm còn lại					-				13.714	13.714	-	-	13.714	
2	Nguồn dự phòng bổ sung trong năm					-				6.344	6.344			6.344	6.344
	Điều chỉnh tăng giảm hoạt động tự chủ (Biểu 08)									11	11			11	
	Bổ sung hoạt động không tự chủ (Biểu 09)					-				1.120	1.120	-	-	1.120	
	Nguồn dự phòng bổ sung còn lại					-				5.213	5.213	-	-	5.213	

BỔ SUNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 269/BC-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện)

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	4	
	Tổng cộng	58.574.000	
I	Khối đơn vị sự nghiệp	58.574.000	
1	Trường Mầm non Tân Lập	2.150.000	
	Chi phí học tập theo ND 81/2021 cho HS khuyết tật	2.150.000	
2	Trường Mầm non Tân Phú	5.580.000	
	CPHT theo ND 81: 2hs * 150.000 * 9 tháng	2.700.000	
	Ăn trưa theo ND 105: 2hs * 160.000 * 9 tháng	2.880.000	
3	Trường Mầm non Tân Phước	11.160.000	
	Hỗ trợ ăn trưa 4 trẻ x 9 tháng x 160.000đ/tháng (Nghị định 105)	5.760.000	
	Chi phí học tập 4 trẻ x 9 tháng x 150.000đ/tháng (Nghị định 81)	5.400.000	
4	Trường Mầm non Tân Tiến	4.600.000	
	Cấp bù chi phí ăn trưa cho học sinh năm học 2021-2022 theo CV số 455/CV-UBND-VX ngày 1.3.2023 của UBND huyện	4.000.000	
	Cấp bù chi phí ăn trưa cho học sinh năm học 2021-2022 theo CV số 455/CV-UBND-VX ngày 1.3.2023 của UBND huyện	600.000	
5	Trường Tiểu học Tân Lập	11.628.000	
	Phụ cấp 1hs học sinh Khuyết tật TTLT 42/2013 (Học bổng 80% mức lương cơ sở + hỗ trợ mua dụng cụ học tập), loại khuyết tật trí tuệ, thuộc hộ cận nghèo	11.628.000	
6	Trường Tiểu học Tân Tiến	11.728.000	
	Phụ cấp học sinh khuyết tật 1 học sinh	11.728.000	
7	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Hưng	11.728.000	
	Phụ cấp học sinh khuyết tật 1 học sinh	11.728.000	

BỔ SUNG KINH PHÍ ĐÀO TẠO ĐUỔI TOÀN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 269 /BC-UBND ngày 28 / 6 /2023 của UBND huyện)

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	4	
	Tổng cộng	148.268.000	
I	Khối Quản lý nhà nước	8.268.000	
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	24.000.000	
	Kinh phí đào tạo (Nguyễn Thị Nhài- K72)	24.000.000	
2	Trung tâm Y tế	9.268.000	
	Kinh phí đào tạo lớp trung cấp chính trị (hỗ trợ 50%)	9.268.000	
3	Văn phòng HĐND và UBND huyện	25.000.000	
	KP đào tạo (Cao cấp - Ngân)	25.000.000	
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	-50.000.000	
	Điều chỉnh giảm kinh phí đào tạo (Cao cấp - Ngân)	-50.000.000	
II	Khối xã, thị trấn	68.000.000	
1	UBND TT. Tân Phú	17.000.000	
2	UBND xã Tân Hưng	17.000.000	
3	UBND xã Tân Tiến	17.000.000	
4	UBND xã Tân Lập	17.000.000	
III	Khối đơn vị sự nghiệp	72.000.000	
1	Trường Mầm non Đồng Tiến	25.000.000	
	Kinh phí đi học lớp trung cấp chính trị khóa 136	25.000.000	
2	Trường PTDTNT-THCS Đồng Phú	47.000.000	
	Kinh phí đi học lớp cao cấp chính trị khóa K73	47.000.000	

BỔ SUNG LƯƠNG, CÁC KHOẢN PHỤ CẤP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 269 /BC-UBND ngày 28 /6 /2023 của UBND huyện)

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	4	
	Tổng cộng (A+B)	9.257.407.982	
A	Tổng khối huyện (I+II+III)	5.995.194.913	
I	Khối Quản lý hành chính nhà nước	420.099.276	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	329.857.239	
	Tăng lương thường xuyên và lương biên chế mới	229.449.790	Tăng 389.039.587 đồng, sử dụng từ lương năm 2022 chuyển sang là 59.589.797 đồng, bổ sung chênh lệch
	Bổ sung lương còn thiếu so với dự toán đầu năm	585.000.000	
	Giảm trừ lương do điều chỉnh giảm viên chức	-484.592.551	
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	-30.572.912	
	Tăng lương thường xuyên và điều chỉnh biên chế	107.751.213	
	Giảm trừ lương do điều chỉnh biên chế	-138.324.125	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	-78.647.415	
	Điều chỉnh giảm lương (Vũ Thế Hùng, 01 BC viên chức)	-88.801.020	
	Tăng chênh lệch lương so với dự toán đã cấp đầu năm (Trần Lê Anh Tuấn: 3-2,34=0,66)	10.153.605	
4	Phòng Nội vụ	158.866.035	
	Tăng lương thường xuyên, điều chỉnh biên chế	158.866.035	
5	Phòng Dân tộc	-14.569.245	
	Tăng lương thường xuyên và 1 biên chế thiếu từ tháng 1-3/2023	59.498.655	
	Điều chỉnh giảm 1 biên chế từ tháng 4-12/2023	-74.067.900	
6	Phòng Lao động - TB và XH	10.947.763	
	Tăng lương thường xuyên	10.947.763	
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.555.751	
	Tăng lương thường xuyên	5.555.751	
8	Phòng Tư pháp	3.596.169	
	Tăng lương thường xuyên	3.596.169	Tăng 15.428.205 đồng, sử dụng từ lương năm 2022 chuyển sang là 11.832.036 đồng, bổ sung chênh lệch
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	6.329.424	
	Tăng lương thường xuyên	6.329.424	
10	Thanh tra huyện	28.736.467	
	Tăng lương thường xuyên và chuyển ngạch thanh tra viên	28.736.467	
II	Khối Đảng, đoàn thể	977.925.264	
1*	Huyện đoàn	47.349.616	
	Bổ sung lương	47.349.616	
2	Hội Nông dân	3.491.070	
	Bổ sung lương	3.491.070	
3	Hội LHPN	2.214.349	
	Bổ sung lương	2.214.349	
4*	Hội Chữ thập đỏ	13.853.648	
	Bổ sung lương	13.853.648	



5	Hội Khuyến học	51.346.500	
	KP lương	51.346.500	
6	Hội Cựu TNXP	-7.000.000	
	KP lương	-7.000.000	Theo hệ số hd 2,34
7	Hội Đông y	-30.000.000	
	KP lương	-30.000.000	Theo hệ số hd 2,34
8	Hội Người mù	-21.000.000	
	KP lương	-21.000.000	giảm hệ số cơ khuròi 3,9 xuống 3,2 và hệ số hd 2,9 xuống 2,67
9	VP.Huyện ủy	893.373.875	
	Bổ sung lương còn thiếu so với dự toán đầu năm	800.000.000	
	KP tăng lương TX và phát sinh PC so với đầu năm	93.373.875	
10	Hạt Kiểm lâm	24.296.206	
	KP tăng lương TX và phát sinh PC so với đầu năm	24.296.206	
III	Khối đơn vị sự nghiệp	4.597.170.373	
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	129.839.376	
	Tăng lương thường xuyên và 2 biên chế	165.294.597	Chênh lệch Tăng 147.441.693 đồng, sử dụng từ lương năm 2022 chuyển sang là 17.602.309 đồng, bổ sung chênh lệch 129.839.376
	Giảm trừ chênh lệch lương do Viên chức nghỉ hưu	-35.455.221	
2	Đài Truyền thanh và Truyền hình	19.178.473	
	Tăng lương thường xuyên	19.178.473	Tăng 20.039.234 đồng, sử dụng từ lương năm 2022 chuyển sang là 860.761 đồng, bổ sung chênh lệch
3	Trung tâm y tế	256.029.926	
	Tăng lương hệ dự phòng	186.884.100	Tăng 193.527.828 đồng, sử dụng từ lương năm 2022 chuyển sang là 6.643.728 đồng, bổ sung chênh lệch
	Tăng lương hệ điều trị	69.145.826	Từ chủ 46,7% (Tăng lương 129.729.504 x 46,7% = 60.583.678 đ), cấp chênh lệch là 129.729.504 đ - 60.583.678 đ = 69.145.826 đ
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất	-24.532.254	
	Điều chỉnh lương giảm PGĐ và cấp lại 1 biên chế thiếu 2,34	-24.532.254	
5	Trường Mầm non Đồng Tâm	7.070.423	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	7.070.423	
6	Trường Mầm non Đồng Tiến	280.567.564	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	280.567.564	Tăng lương thường xuyên và bổ sung lương đơn vị chi âm dự toán 2023
7	Trường Mầm non Tân Hòa	111.421.489	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	111.421.489	
8	Trường Mầm non Tân Hưng	69.908.534	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	69.908.534	
9	Trường Mầm non Tân Lợi	43.198.668	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	43.198.668	bổ sung lương đơn vị chi âm dự toán 2023
10	Trường Mầm non Tân Phú	270.389.368	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	270.389.368	(Bổ sung kinh phí lương 354.075.053 đồng, trong đó sử dụng từ nguồn lương năm 2022 chuyển sang 2023 là 83.685.685. Bổ sung phần chênh lệch.
11	Trường Mầm non Tân Phước	75.621.816	

	Kinh phí lương và các khoản theo lương	75.621.816	(Bổ sung kinh phí lương 118.686.442 đồng, trong đó sử dụng từ nguồn lương năm 2022 chuyển sang 2023 là 43.064.626. Bổ sung phần chênh lệch.
12	Trường Mầm non Tân Tiến	1.304.779	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	1.304.779	(Bổ sung kinh phí lương 125.994.541 đồng, trong đó sử dụng từ nguồn lương năm 2022 chuyển sang 2023 là 124.689.762. Bổ sung phần chênh lệch.
13	Trường Mầm non Thuận Phú	290.930.755	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	290.930.755	
14	Trường PTDTNT-THCS Đồng Phú	142.240.801	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	142.240.801	
15	Trường Tiểu học Đồng Tiến	180.705.034	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	180.705.034	
16	Trường Tiểu học Tân Lập	313.700.789	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	313.700.789	
17	Trường Tiểu học Tân Phú	489.352.378	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	335.043.597	
	Trợ cấp thôi việc, nghỉ việc bà Trần Thị Miện (QĐ thôi việc số 1837 ngày 24/5/2023 của UB huyện).	68.859.456	
	Phụ cấp dạy học sinh khuyết tật	85.449.325	
18	Trường Tiểu học Tân Tiến	392.874.101	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	267.379.382	(Bổ sung kinh phí lương 357.282.378 đồng, trong đó sử dụng từ nguồn lương năm 2022 chuyển sang 2023 là 89.902.996. Bổ sung phần chênh lệch.
	Phụ cấp dạy học sinh khuyết tật	125.494.719	
19	Trường Tiểu học và THCS Tân Hưng	79.524.621	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	2.007.444	(Bổ sung kinh phí lương 28.898.873 đồng, trong đó sử dụng từ nguồn lương năm 2022 chuyển sang 2023 là 26.891.429. Bổ sung phần chênh lệch.
	Phụ cấp dạy học sinh khuyết tật	77.517.177	
20	Trường Tiểu học và THCS Tân Lợi	117.804.759	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	117.804.759	(Bổ sung kinh phí lương 142.725.936 đồng, trong đó sử dụng từ nguồn lương năm 2022 chuyển sang 2023 là 24.921.177. Bổ sung phần chênh lệch.
21	Trường THCS Tân Lập	99.977.374	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	99.977.374	(Bổ sung kinh phí lương 190.679.800 đồng, trong đó sử dụng từ nguồn lương năm 2022 chuyển sang 2023 là 90.702.426. Bổ sung phần chênh lệch.
22	Trường THCS Tân Phú	830.576.635	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	830.576.635	
23	Trường THCS Tân Tiến	61.829.904	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	61.829.904	
24	Trường Tiểu học và THCS Tân Hòa	267.486.285	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	208.559.392	
	QĐ thôi việc	58.926.893	
25	Trường Tiểu học và THCS Tân Phước	45.728.320	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	45.728.320	
26	Trung tâm GDNN-GDTX	44.440.454	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	44.440.454	



B	Khối xã, thị trấn	3.262.213.069	
1	UBND TT. Tân Phú	57.703.075	
	<i>Lương, PC QLNN, Đảng, đoàn thể</i>	57.703.075	
2	UBND xã Thuận Lợi	53.883.616	
	<i>Lương, PC QLNN, Đảng, đoàn thể</i>	53.883.616	
3	UBND xã Thuận Phú	167.827.598	
	<i>Lương, PC QLNN, Đảng, đoàn thể</i>	104.664.305	
	<i>Lương, PC Quốc phòng</i>	63.163.293	
4	UBND xã Đồng Tiến	596.629.531	
	<i>Lương, PC QLNN, Đảng, đoàn thể</i>	39.336.000	
	<i>Lương, PC quốc phòng</i>	368.883.531	
	<i>Lương, PC an ninh</i>	188.410.000	
5	UBND xã Tân Hòa	699.978.078	
	<i>Lương, PC QLNN, Đảng, đoàn thể</i>	107.316.078	
	<i>Lương, PC quốc phòng</i>	453.064.000	
	<i>Lương, PC an ninh</i>	139.598.000	
6	UBND xã Tân Tiến	762.008.881	
	<i>Lương, PC QLNN, Đảng, đoàn thể</i>	167.491.000	
	<i>Lương, PC quốc phòng</i>	467.234.000	
	<i>Lương, PC an ninh</i>	127.283.881	
7	UBND xã Tân Lập	785.875.396	
	<i>Lương, PC QLNN, Đảng, đoàn thể</i>	92.581.396	
	<i>Lương, PC quốc phòng</i>	483.964.000	
	<i>Lương, PC an ninh</i>	209.330.000	
8	UBND xã Tân Lợi	138.306.894	
	<i>Lương, PC QLNN, Đảng, đoàn thể</i>	97.337.570	
	<i>Lương, PC quốc phòng</i>	40.969.324	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN HOẠT ĐỘNG TỰ CHỦ NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 269/BC-UBND ngày 27/6/2023 của UBND huyện)

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	4	
	Tổng cộng (I+II)	-10.567.948	
I	Khối Quản lý nhà nước	-56.458.061	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	-71.020.154	
	Chênh lệch tăng, giảm hoạt động do điều chỉnh công chức, viên chức	-71.020.154	
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	-4.782.155	
	Điều chỉnh tăng, giảm hoạt động do điều chỉnh công chức	-4.782.155	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	-25.895.455	
	Điều chỉnh giảm hoạt động (Vũ Thế Hùng, 01 BC viên chức)	-28.706.340	
	Tăng chênh lệch hoạt động so với dự toán đã cấp đầu năm (Trần Lê Anh Tuấn: 3-2,34=0,66)	2.810.885	
4	Phòng Nội vụ	45.239.703	
	Điều chỉnh tăng, giảm hoạt động tự chủ do điều chỉnh CC, VC	45.239.703	
II	Khối Đảng, đoàn thể	17.223.804	
1	Hội Khuyến học	17.223.804	
	KP hoạt động theo lương	17.223.804	
III	Khối đơn vị sự nghiệp	28.666.309	
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	36.843.727	
	Điều chỉnh tăng, giảm hoạt động tự chủ do điều chỉnh CC, VC	36.843.727	
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	-8.177.418	

BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG KHÔNG TỰ CHỦ ĐỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 269/BC-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện)

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	4	
	Tổng cộng (I+II+III+IV)	1.119.595.000	
I	Khối Quản lý nhà nước	330.940.000	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	30.050.000	
	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy	30.050.000	
2	Phòng Tài chính - KH	51.165.000	
	KP tổ chức giao ban khối xã, thị trấn	6.020.000	
	KP giao ban xây dựng cơ bản	1.400.000	
	KP xây dựng báo cáo tình hình thu chi NS 2023, dự toán 2024 và báo cáo công tác xây dựng cơ bản năm 2023, kế hoạch xây dựng cơ bản năm 2024	16.035.000	
	KP xây dựng BC KTXH, QPAN 2023 và phương hướng nhiệm vụ 2024	6.005.000	
	KP xây dựng dự toán và giao dự toán năm 2024	21.705.000	
3	Phòng Dân tộc	25.000.000	
	KP mua 1 máy tính	15.000.000	
	KP mua 1 máy scan	10.000.000	
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	218.725.000	
	KP tham gia gian hàng trưng bày, quảng bá văn hóa - du lịch - ẩm thực đặc trưng các tỉnh thành phố vùng Đông Nam Bộ năm 2023	13.510.000	
	KP tham gia ngày hội gia đình cấp tỉnh	35.120.000	
	Kinh phí khen thưởng danh hiệu khu dân cư văn hóa	167.900.000	
	KP tập huấn xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước	1.115.000	
	KP tập huấn cập nhật kiến thức, củng cố, duy trì mô hình phòng, chống bạo lực gia đình	1.080.000	
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.000.000	
	Gia hạn/cập nhật phần mềm QLTS	3.000.000	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.000.000	
	Gia hạn/cập nhật phần mềm QLTS	3.000.000	
II	Khối Đảng, đoàn thể	71.486.000	
1	Huyện đoàn	3.000.000	
	Gia hạn phần mềm QLTS	3.000.000	
2	Hội Cựu chiến binh	24.460.000	
	Tổ chức Hội nghị sơ kết việc thực hiện Kết luận 388-KL/TU ngày 25/6/2022: 110 người	4.960.000	giảm tiền ăn
	Tham gia lớp tập huấn 3 ngày theo Kế hoạch của Hội Cựu chiến binh tỉnh: 16 người	4.500.000	theo thực tế
	Kinh phí sửa chữa nền nhà, lót lại nền gạch đã hỏng 10m ² ; mua thay mới gạch lót nền	5.000.000	
	Sửa chữa chống thấm trần nhà phòng làm việc 14m ²	10.000.000	
3	Hội Cựu TNXP	20.160.000	

	Tham gia và tổ chức Lễ kỷ niệm 73 năm ngày truyền thống lực lượng TNXP Việt Nam (15/7/1950 – 15/7/2023)	20.160.000	giảm tiền ăn, tiền xe đưa rước
4	VP.Huyện ủy	23.866.000	
	KP chi trả thù lao trách nhiệm cho BCĐ PS 2 TV từ T4 (BTG)	7.152.000	
	KP tổ công tác 03 (BTG)	5.364.000	
	KP tổ chức lễ công bố quyết định (BTC)	10.000.000	
	KP hội nghị sơ kết công tác kiểm tra, giám sát giữa nhiệm kỳ	1.350.000	
III	Khối đơn vị sự nghiệp	655.744.000	
1	Đài Truyền thanh và Truyền hình	40.000.000	
	Kinh phí xây dựng phóng sự trình chiếu sơ kết nhiệm kỳ 2020-2025	15.000.000	
	Kinh phí giam gia liên hoan nghiệp vụ báo chí lần thứ I/2023	10.000.000	
	Kinh phí mua 01 máy tính	15.000.000	
2	Nhà thiếu nhi	137.900.000	
	Kinh phí tập luyện đội trống - kèn phối hợp	21.000.000	
	Liên hoan câu lạc bộ hội nhóm	9.900.000	
	Tham gia Ngày hội "Thanh thiếu nhi vui khỏe" cấp tỉnh	21.100.000	
	Tham gia chung kết cuộc thi "Tìm kiếm tài năng" cấp tỉnh	14.600.000	
	Tham gia liên hoan "Trống kèn đội ta" lần thứ V cấp tỉnh	41.300.000	
	Kinh phí mua máy tính: 2 cái x 15.000.000 đồng	30.000.000	NTN đã thanh lý hết không còn máy tính
3	Trung tâm DVNN huyện	30.000.000	
	Máy vi tính để bàn cho nhân viên: 2 bộ x 15tr/bộ	30.000.000	
4	Trường THCS Tân Lập	844.000	
	Khám sức khỏe học sinh	844.000	
5	Trung tâm Chính trị huyện	447.000.000	
	KP mua sắm phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng	447.000.000	
IV	Ngành dục	61.425.000	
1	Ban PCTT-TKCN	50.000.000	
	Kinh phí trực PCTT & TKCN (Mùa mưa bão)	50.000.000	hỗ trợ trực ngày nghỉ, lễ tết
	KP mua sắm trang thiết bị phục vụ PCTT & TKCN	0	chi từ 20% giữa lại
2	Công an huyện	11.425.000	
	KP bảo vệ lễ trồng cây	7.825.000	
	KP hỗ trợ CBCS làm tại bộ phận một cửa	3.600.000	